

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

1305
E
1305

1305
CÔNG
CỔ
KHÍ MIỀN
NAM
TP. HCM

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”) và khí thiên nhiên hóa lỏng (“LNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12628592/68586006/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.674.513.538.855	1.650.505.869.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	819.646.623.613	837.055.821.558
111	1. Tiền		179.646.623.613	147.055.821.558
112	2. Các khoản tương đương tiền		640.000.000.000	690.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.018.560.000	57.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	58.018.560.000	57.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		661.949.245.881	613.602.191.835
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	644.847.695.762	610.947.762.612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.022.297.423	29.896.239.092
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.620.912.272	9.509.359.265
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7, 8	(37.541.659.576)	(36.751.169.134)
140	IV. Hàng tồn kho	9	94.719.295.935	100.155.389.956
141	1. Hàng tồn kho		97.822.395.955	103.338.627.171
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.103.100.020)	(3.183.237.215)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.179.813.426	41.728.466.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.913.657.294	5.400.072.359
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	26.056.398.629	35.125.786.349
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.209.757.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.955.180.503	1.059.434.791.557
210	I. Phải thu dài hạn		2.662.738.181	2.126.613.181
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.662.738.181	2.126.613.181
220	II. Tài sản cố định		300.218.965.724	328.473.061.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	274.999.120.413	302.646.484.193
222	Nguyên giá		1.953.523.148.762	1.949.162.243.266
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.678.524.028.349)	(1.646.515.759.073)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.219.845.311	25.826.577.747
228	Nguyên giá		42.575.730.900	42.575.730.900
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.355.885.589)	(16.749.153.153)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		34.798.604.233	36.471.058.953
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	34.798.604.233	36.471.058.953
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn		161.030.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.3	160.000.000.000	160.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	1.030.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		503.244.872.365	532.364.057.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	494.541.806.160	522.304.861.927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	8.703.066.205	10.059.195.556
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.676.468.719.358	2.709.940.661.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.708.542.843.103	1.693.688.736.791
310	I. Nợ ngắn hạn		1.587.904.882.423	1.560.317.547.146
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	830.589.970.915	842.492.154.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.978.805.552	6.819.190.721
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.679.968.071	13.778.965.878
314	4. Phải trả người lao động		51.085.311.997	48.216.055.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	206.469.555.675	179.523.859.433
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.986.548.210	4.694.557.656
320	7. Vay ngắn hạn	19	478.982.790.214	454.147.872.808
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	5.131.931.789	10.644.889.789
330	II. Nợ dài hạn		120.637.960.680	133.371.189.645
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	113.381.067.818	121.276.368.215
338	2. Vay dài hạn	19	7.256.892.862	12.094.821.430
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		967.925.876.255	1.016.251.924.326
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	967.925.876.255	1.016.251.924.326
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.409.263.148	107.735.311.219
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.737.723.219	5.003.090.286
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		51.671.539.929	102.732.220.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.676.468.719.358	2.709.940.661.117

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.938.100.344.417	2.857.532.943.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(43.499.584.731)	(38.559.022.985)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.894.600.759.686	2.818.973.920.440
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.547.947.820.121)	(2.486.031.840.757)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.652.939.565	332.942.079.683
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	10.917.086.537	4.846.239.236
22	7. Chi phí tài chính	23	(6.781.079.741)	(3.793.575.461)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.659.156.451)	(3.730.866.126)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(248.789.409.552)	(232.022.189.892)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(41.315.321.903)	(43.907.443.707)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.684.214.906	58.065.109.859
31	11. Thu nhập khác		1.409.579.799	1.790.840.644
32	12. Chi phí khác		(45.593.099)	(65.086.573)
40	13. Lợi nhuận khác		1.363.986.700	1.725.754.071
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.048.201.606	59.790.863.930
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(9.020.532.326)	(11.115.361.014)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(1.356.129.351)	(1.042.605.175)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		51.671.539.929	47.632.897.741

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.048.201.606	59.790.863.930
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	33.188.638.522	28.132.028.135
03	Dự phòng		710.353.247	31.974.129
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.216.005)	(36.280.762)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.799.698.254)	(4.709.180.914)
06	Chi phí lãi vay	23	6.659.156.451	3.730.866.126
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.790.435.567	86.940.270.644
09	Tăng các khoản phải thu		(40.767.509.380)	(36.768.482.614)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		5.516.231.216	(14.222.114.536)
11	Tăng các khoản phải trả		8.517.991.048	94.810.951.240
12	Giảm chi phí trả trước		20.249.470.832	3.979.171.835
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.686.864.004)	(3.944.098.049)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.192.594.147)	(12.410.241.785)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.512.958.000)	(5.505.185.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.914.203.132	112.880.270.846
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.262.087.586)	(15.437.782.381)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	845.668.923
23	Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm		(1.084.560.000)	(100.000.000.000)
27	Tiền lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		10.955.775.866	6.650.198.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		6.609.128.280	(107.941.914.506)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	643.100.881.990	634.533.329.008
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(623.103.893.152)	(832.858.875.510)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(99.973.384.000)	(99.170.598.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(79.976.395.162)	(297.496.145.127)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.453.063.750)	(292.557.788.787)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		837.055.821.558	708.965.275.720
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.865.805	36.280.762
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	819.646.623.613	416.443.767.695

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

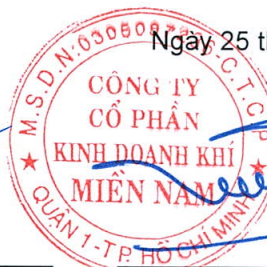
Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG") và khí thiên nhiên hóa lỏng ("LNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 841 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 818 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.3*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 25 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất,
kinh doanh dở dang | - | giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Vô chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, trong kỳ, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là “doanh thu” tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	7.362.850.775	9.083.998.706
Tiền gửi ngân hàng	172.283.772.838	137.971.822.852
Các khoản tương đương tiền (*)	640.000.000.000	690.000.000.000
TỔNG CỘNG	819.646.623.613	837.055.821.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	400.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2025 đến ngày 25 tháng 9 năm 2025	4,60
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	190.000.000.000	Từ ngày 19 tháng 9 năm 2025 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	4,60
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2025 đến ngày 13 tháng 9 năm 2025	4,40
TỔNG CỘNG	640.000.000.000		

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên khác	617.122.701.967	519.998.857.913
Trong đó:		
Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh	38.618.628.179	34.382.464.070
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	38.109.724.476	-
Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	21.212.441.402	30.970.222.332
Khác	519.181.907.910	454.646.171.511
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	27.724.993.795	90.948.904.699
TỔNG CỘNG	644.847.695.762	610.947.762.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(35.764.093.317)	(34.973.602.875)
GIÁ TRỊ THUẦN	609.083.602.445	575.974.159.737

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	(34.973.602.875)	(3.211.245.015)
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	(836.962.486)	(3.263.210.628)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	46.472.044	-
Số cuối kỳ	(35.764.093.317)	(6.474.455.643)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.505.373.047	16.514.520.647
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại		
Kỹ thuật Thăng Long	5.694.012.380	5.694.012.380
Khác	8.822.911.996	7.687.706.065
TỔNG CỘNG	31.022.297.423	29.896.239.092
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.025.520.700)	(1.025.520.700)
GIÁ TRỊ THUẦN	29.996.776.723	28.870.718.392

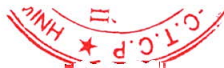
7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cho mượn hàng	13.482.052.391	191.677.509
Chi hộ	3.924.022.023	3.973.022.023
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.529.276.436	1.767.172.230
Tạm ứng cho nhân viên	1.498.672.064	428.337.294
Khác	3.186.889.358	3.149.150.209
TỔNG CỘNG	23.620.912.272	9.509.359.265
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(752.045.559)	(752.045.559)
GIÁ TRỊ THUẦN	22.868.866.713	8.757.313.706
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>18.944.844.690</i>	<i>4.784.291.683</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.924.022.023</i>	<i>3.973.022.023</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			VND
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	22.901.607.372	(18.321.285.897)	4.580.321.475	22.901.607.372	(18.321.285.897)	4.580.321.475	
Công ty TNHH Sản xuất gạch men King Minh	13.499.221.947	(10.799.377.558)	2.699.844.389	13.499.221.947	(10.799.377.558)	2.699.844.389	
Khác	15.533.841.515	(8.420.996.121)	7.112.845.394	13.243.068.230	(7.630.505.679)	5.612.562.551	
TỔNG CỘNG	51.934.670.834	(37.541.659.576)	14.393.011.258	49.643.897.549	(36.751.169.134)	12.892.728.415	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	31.007.433.003	29.100.686.483
Công cụ, dụng cụ	29.259.077.040	22.434.734.176
Hàng hóa	28.279.380.213	31.128.761.102
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.979.045.504	3.426.852.521
Thành phẩm	4.297.460.195	5.096.243.185
Hàng đang đi đường	-	12.151.349.704
TỔNG CỘNG	97.822.395.955	103.338.627.171
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.103.100.020)	(3.183.237.215)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.719.295.935	100.155.389.956

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	(3.183.237.215)	(6.180.826.274)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(664.658.958)	-
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	3.206.629.813
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	744.796.153	4.650.000
Số cuối kỳ	(3.103.100.020)	(2.969.546.461)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	12.913.657.294	5.400.072.359
Chi phí quảng cáo	3.899.515.156	-
Chi phí mua bảo hiểm	3.483.083.964	1.167.972.869
Chi phí thuê	1.789.893.275	1.346.077.589
Khác	3.741.164.899	2.886.021.901
Dài hạn	494.541.806.160	522.304.861.927
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) (Thuyết minh số 3.10)	376.442.221.658	402.122.222.236
Tiền thuê đất	67.990.983.849	67.187.314.711
Tiền thuê văn phòng	33.517.269.487	33.992.691.751
Chi phí bảo dưỡng	7.570.121.864	7.129.398.641
Chi phí cải tạo văn phòng	999.974.009	642.664.837
Khác	8.021.235.293	11.230.569.751
TỔNG CỘNG	507.455.463.454	527.704.934.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	402.122.222.236	441.699.502.390
Cộng: Tăng thêm trong kỳ	17.897.620.000	30.404.600.000
Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(43.577.620.578)	(41.024.208.289)
Số cuối kỳ	<u>376.442.221.658</u>	<u>431.079.894.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	587.174.776.138	1.278.506.482.806	55.636.354.224	4.338.850.124	23.505.779.974	1.949.162.243.266
Mua mới	-	2.453.797.937	2.450.744.369	30.000.000	-	4.934.542.306
Xóa sổ	-	(511.236.000)	-	(62.400.810)	-	(573.636.810)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	587.174.776.138	1.280.449.044.743	58.087.098.593	4.306.449.314	23.505.779.974	1.953.523.148.762
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	146.005.841.396	1.071.986.382.961	12.700.693.868	3.108.941.781	20.309.756.205	1,254,291,192,574
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	429.156.203.730	1.163.609.706.918	28.985.501.175	3.653.656.570	21.110.690.680	1.646.515.759.073
Khấu hao trong kỳ	13.793.314.845	13.846.565.911	4.614.302.460	187.613.756	140.109.114	32.581.906.086
Xóa sổ	-	(511.236.000)	-	(62.400.810)	-	(573.636.810)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	442.949.518.575	1.176.945.036.829	33.599.803.635	3.778.869.516	21.250.799.794	1.678.524.028.349
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	158.018.572.408	114.896.775.888	26.650.853.049	685.193.554	2.395.089.294	302.646.484.193
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	144.225.257.563	103.504.007.914	24.487.294.958	527.579.798	2.254.980.180	274.999.120.413



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	28.839.738.884	12.271.621.640	1.464.370.376	42.575.730.900
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	9.604.591.000	1.464.370.376	11.068.961.376
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.775.291.402	10.509.491.375	1.464.370.376	16.749.153.153
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	435.054.718	-	606.732.436
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.946.969.120	10.944.546.093	1.464.370.376	17.355.885.589
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.064.447.482	1.762.130.265	-	25.826.577.747
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.892.769.764	1.327.075.547	-	25.219.845.311

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí xây dựng và lắp đặt trạm LNG	26.714.155.776	29.222.994.119
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Khác	3.310.510.439	2.474.126.816
TỔNG CỘNG	34.798.604.233	36.471.058.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2025 đến ngày 14 tháng 10 năm 2025	5,20
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	7.964.000.000	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2025 đến ngày 28 tháng 12 năm 2025	2,88 - 2,90
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	54.560.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2026	4,11
TỔNG CỘNG	58.018.560.000		

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch có kỳ hạn gốc 2 năm và hưởng lãi suất 4.04%/năm.

14.3 Đầu tư vào công ty con

Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas"). VT Gas là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2020. Hoạt động chính của VT Gas là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả cho các bên khác	438.594.652.373	407.461.216.918
Trong đó:		
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	149.093.814.294	189.368.210.069
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	99.158.884.364	115.851.382.244
Khác	190.341.953.715	102.241.624.605
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	391.995.318.542	435.030.937.946
TỔNG CỘNG	830.589.970.915	842.492.154.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	(32.177.084.922)	(472.161.845.262)	481.752.319.054	(22.586.611.130)
Thuế thu nhập cá nhân	2.297.242.792	8.574.530.416	(8.022.552.474)	2.849.220.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.533.021.659	9.020.532.326	(17.192.594.147)	360.959.838
Khác	(1.202.607.503)	(2.598.374.534)	2.591.224.534	(1.209.757.503)
TỔNG CỘNG	(22.549.427.974)	(457.165.157.054)	459.128.396.967	(20.586.188.061)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(35.125.786.349)			(26.056.398.629)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.209.757.503)
Thuế phải nộp	13.778.965.878			6.679.968.071

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
Chi phí nhập mua khí CNG	114.984.006.663	128.066.023.976	
Chi phí thuê vỏ bình gas	33.615.045.408	25.392.218.079	
Chi phí xúc tiến thương mại	17.373.274.791	7.535.647.812	
Chi phí bảo dưỡng và kiểm định	11.608.302.077	3.790.821.945	
Chi phí phúc lợi nhân viên	10.634.263.282	3.139.653.300	
Khác	18.254.663.454	11.599.494.321	
TỔNG CỘNG	206.469.555.675	179.523.859.433	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	3.986.548.210	4.694.557.656
Kinh phí công đoàn	1.227.431.681	84.281.611
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.221.400	278.221.400
Mượn hàng	116.913.544	116.913.544
Khác	2.477.981.585	4.215.141.101
Dài hạn	113.381.067.818	121.276.368.215
Nhận ký quỹ, ký cược (*) (Thuyết minh số 3.12)	113.381.067.818	121.276.368.215
TỔNG CỘNG	117.367.616.028	125.970.925.871
Trong đó:		
Phải trả cho các bên khác	117.367.616.028	125.930.925.871
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	40.000.000

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	121.276.368.215	131.400.672.736
Cộng: Tăng thêm trong kỳ	5.118.400.000	11.882.544.916
Trừ: Phân bổ vào doanh thu (Thuyết minh số 21.1)	(11.845.375.397)	(12.172.532.612)
Trừ: Thanh lý	(1.168.325.000)	(1.387.422.867)
Số cuối kỳ	113.381.067.818	129.723.262.173

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	478.982.790.214	454.147.872.808
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	469.306.933.078	444.472.015.672
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	9.675.857.136	9.675.857.136
Dài hạn	7.256.892.862	12.094.821.430
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 19.2)	7.256.892.862	12.094.821.430
TỔNG CỘNG	486.239.683.076	466.242.694.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng trong kỳ được trình bày như sau:

	Vay ngân hàng ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay ngân hàng dài hạn	VND Tổng cộng
Số đầu kỳ	444.472.015.672	9.675.857.136	12.094.821.430	466.242.694.238
Đi vay	643.100.881.990	-	-	643.100.881.990
Trả nợ gốc vay	(618.265.964.584)	(4.837.928.568)	-	(623.103.893.152)
Phân loại	-	4.837.928.568	(4.837.928.568)	-
Số cuối kỳ	469.306.933.078	9.675.857.136	7.256.892.862	486.239.683.076

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động.
Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	220.879.648.425	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2025 đến ngày 3 tháng 9 năm 2025	3,7
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	149.520.309.152	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025	3,7
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	98.906.975.501	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2025 đến ngày 27 tháng 8 năm 2025	3,8
TỔNG CỘNG	469.306.933.078		

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	16.932.749.998	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2025 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8 - 7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			
Vay dài hạn	7.256.892.862			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống
cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	105.000.678.286	1.013.517.291.393
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.632.897.741	47.632.897.741
Cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	52.635.988.027	961.152.601.134
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	107.735.311.219	1.016.251.924.326
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	51.671.539.929	51.671.539.929
Cổ tức	-	-	-	-	(99.997.588.000)	(99.997.588.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	59.409.263.148	967.925.876.255



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	99.997.588.000	99.997.588.000
Cổ tức đã trả	99.973.384.000	99.170.598.625
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 10/NQ-KMN ngày 14 tháng 5 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 4 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.		

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
Cổ phiếu phổ thông	1.206	1.206
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
Cổ phiếu phổ thông	49.998.794	49.998.794

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND
Tổng doanh thu	2.938.100.344.417	2.857.532.943.425
Trong đó:		
Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG	1.929.749.600.285	1.853.232.794.881
Doanh thu bán khí CNG	923.603.832.851	913.822.434.234
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	25.912.795.266	30.013.689.149
Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG	23.741.154.147	23.885.111.118
Doanh thu phân bổ từ khoản đặt cọc ký quỹ (Thuyết minh số 3.12 và 18)	11.845.375.397	12.172.532.612
Doanh thu khác	23.247.586.471	24.406.381.431
Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.499.584.731)	(38.559.022.985)
Doanh thu thuần	2.894.600.759.686	2.818.973.920.440
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	2.305.628.522.044	2.169.817.964.387
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	588.972.237.642	649.155.956.053

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND
Lãi tiền gửi	10.717.623.082	3.901.134.259
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	199.206.465	137.781.049
Khác	256.990	807.323.928
TỔNG CỘNG	10.917.086.537	4.846.239.236

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND
Giá vốn khí hóa lỏng LPG	1.734.593.673.178	1.679.001.269.988
Giá vốn khí CNG	719.348.899.084	712.627.716.643
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas	19.065.013.382	22.847.951.329
Giá vốn bán vỏ bình chứa LPG	20.902.671.143	19.800.095.241
Chi phí thuê và phân bổ vỏ bình gas	51.752.289.302	50.378.308.904
Giá vốn khác	2.285.274.032	1.376.498.652
TỔNG CỘNG	2.547.947.820.121	2.486.031.840.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí lãi vay	6.659.156.451	3.730.866.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	121.923.290	62.709.335
TỔNG CỘNG	6.781.079.741	3.793.575.461

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nhân viên	77.788.309.909	73.731.800.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.071.603.055	55.239.316.152
Công cụ, dụng cụ	38.145.307.098	31.697.929.747
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.035.313.481	20.846.538.948
Chi phí vận chuyển	20.568.003.820	21.668.521.928
Khác	24.180.872.189	28.838.082.728
TỔNG CỘNG	248.789.409.552	232.022.189.892

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nhân viên	20.704.232.810	17.563.800.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.063.678.097	12.867.204.448
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.590.395.125	889.820.816
Khác	6.957.015.871	12.586.617.494
TỔNG CỘNG	41.315.321.903	43.907.443.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn hàng hóa	2.434.031.522.199	2.375.178.089.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.882.737.470	138.289.474.553
Chi phí nhân công	110.419.069.872	104.128.329.009
Nguyên vật liệu	46.772.841.561	56.816.775.821
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.751.450.705	33.556.651.131
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	33.188.638.522	28.132.028.135
Chi phí khác	36.558.484.230	26.570.846.302
TỔNG CỘNG	2.839.604.744.559	2.762.672.194.121

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	11.092.846.612	11.115.361.014
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước	(2.072.314.286)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.020.532.326	11.115.361.014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.356.129.351	1.042.605.175
TỔNG CỘNG	10.376.661.677	12.157.966.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.048.201.606	59.790.863.930
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	12.409.640.321	11.958.172.786
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước	(2.072.314.286)	-
Chi phí không được trừ	39.335.642	199.793.403
Chi phí thuế TNDN	10.376.661.677	12.157.966.189

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các khoản dự phòng	8.703.066.205	10.059.195.556	(1.356.129.351)	(1.042.605.175)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Khí Hóa Lồng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
PV Gas	Mua hàng hóa	855.435.532.298	1.042.215.601.739
	Mua dịch vụ	1.006.729.221	662.847.438
	Cổ tức đã trả	35.263.158.000	35.263.158.000
VT Gas	Bán hàng hóa	562.053.341.046	622.906.033.074
	Cung cấp dịch vụ	26.918.896.596	26.249.922.979
	Mua hàng hóa	3.018.925.963	3.543.927.107
	Mua dịch vụ	65.635.200	111.722.410
	Chuyển giao TSCĐ	-	844.946.196

Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
VT Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.724.993.795	90.887.900.041
PV Gas	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	61.004.658
		27.724.993.795	90.948.904.699
Phải thu ngắn hạn khác			
VT Gas	Chi hộ	3.924.022.023	3.973.022.023
Phải trả người bán ngắn hạn			
PV Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	391.581.799.832	434.242.486.505
VT Gas	Mua hàng hóa và dịch vụ	413.518.710	788.451.441
		391.995.318.542	435.030.937.946
Phải trả ngắn hạn khác			
VT Gas	Thu hộ	-	40.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tên	Chức vụ		
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	567.766.667	416.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	417.500.000	380.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	267.500.000	230.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	267.500.000	230.000.000
Bà Vũ Thị Thanh Tâm	Thành viên	267.500.000	182.739.726
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2023)	-	24.657.534
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	-	22.602.740
Ban Kiểm soát			
Ông Trần Văn Chung	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	385.408.364	70.940.444
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	76.000.000	193.924.463
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	71.000.000	62.000.000
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)	16.666.667	340.181.658
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.466.671.066	1.175.307.708
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	874.247.012	746.697.325
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	888.896.089	740.383.864
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	785.982.359	658.182.609
Ban Quản lý khác			
Ông Cao Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	553.205.136	466.519.868
TỔNG CỘNG		6.905.843.360	5.940.137.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	1.658.135.179	2.142.727.179
Từ 1 đến 5 năm	2.649.895.381	2.886.362.048
Trên 5 năm	5.443.100.287	5.772.803.876
TỔNG CỘNG	9.751.130.847	10.801.893.103

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025


 Lê Thị Diễm Chi
 Người lập


 Cao Nguyễn Đức Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Luận
 Tổng Giám đốc

